

Số: 05 CV/CTy

(V/v giải trình Lợi nhuận quý 4/2017 biến
động từ 10% LNST so cùng kỳ năm 2016)

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Container Miền Trung (mã chứng khoán: VSM) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp quý 4 năm 2017 có biến động từ 10% trở lên so với quý 4 năm 2016 trên báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.001.240.383	2.895.632.914	894.392.531	30,887

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu Quý 4 năm 2017 trên BCTC tổng hợp đạt **32.112.273.185** đồng giảm so quý 4 năm 2016 là **2.361.078.178** đồng tương đương với giảm 6,848% , chủ yếu là sản lượng cuối năm toàn thị trường giảm, đồng thời do sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp cùng ngành làm cho doanh thu giảm.
- Giá dịch vụ đầu vào và chi phí nhân công tăng so với cùng kỳ năm 2016.
- Do thị trường cạnh tranh gay gắt, công ty phải tăng cường tiếp thị để giữ vững thị trường, vì vậy chi phí bán hàng quý 4 năm 2017 tăng so với quý 4 năm 2016 là: **630.899.374** đồng tương đương với tăng 215,87%.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 trên báo cáo tổng hợp năm 2017 giảm: **4.599.236.892** đồng, tương đương với giảm 30,887% so với quý 4 năm 2016.

Biện pháp khắc phục trong năm 2018:

Triển khai áp dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý depot / vật tư.

Giảm tỷ lệ shifting tại các depot xuống mức thấp nhất.

Rà soát & xây dựng lại các định mức nhiên liệu, vật tư.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm.

Giữ vững các khách hàng cũ, tìm thêm & mở rộng khách hàng mới cho tất cả các loại hình dịch vụ và tập trung đẩy mạnh khai thác hàng 2 chiều (đặc biệt chú trọng hàng nội địa Bắc Trung Nam).

Phát triển dịch vụ container treo, container văn phòng, mua bán, cho thuê container.



Tập trung tìm kiếm và phát triển hàng dự án, hàng siêu trường, siêu trọng

Với những biện pháp trên và thị trường được giữ vững như hiện tại. Công ty tin tưởng kết quả kinh doanh năm 2018 sẽ khả quan.

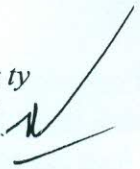
Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

Như trên

HDQT công ty

Lưu TC-HC



GIÁM ĐỐC



Đặng Trần Gia Thoại



CÔNG TY CỔ PHẦN
CONTAINER MIỀN TRUNG



VICONSHIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV - NĂM 2017

Gồm các biểu mẫu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.411.381.645	36.943.765.329
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.243.917.509	9.041.071.489
1. Tiền	111		10.220.135.718	6.510.261.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.023.781.791	2.530.809.784
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.101.924.613	5.027.019.444
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.101.924.613	5.027.019.444
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.929.281.082	21.602.918.014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	20.148.411.072	19.877.854.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	346.800.300	22.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	5.530.129.623	1.826.913.913
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(124.350.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		28.290.387	
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	735.578.403	1.061.970.216
1. Hàng tồn kho	141		735.578.403	1.061.970.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		400.680.038	210.786.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	400.680.038	157.687.918
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			53.098.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.020.529.019	28.358.529.435
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		28.790.015.307	27.784.787.114
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	28.790.015.307	27.784.787.114
- Nguyên giá	222		62.090.322.504	55.285.317.051
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.300.307.197)	(27.500.529.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		230.513.712	573.742.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	230.513.712	573.742.321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.431.910.664	65.302.294.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.727.816.354	22.455.252.185
I. Nợ ngắn hạn	310		25.788.176.878	19.636.333.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18.189.349.692	12.491.207.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	532.322.589	6.710.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	906.810.689	1.539.971.065
4. Phải trả người lao động	314		3.131.223.731	2.856.499.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	688.776.721	443.764.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.879.278.944	1.879.278.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		460.414.512	418.903.026
II. Nợ dài hạn	330		939.639.476	2.818.918.420
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	939.639.476	2.818.918.420
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.704.094.310	42.847.042.579
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	42.704.094.310	42.847.042.579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.104.497.349	2.721.590.279
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.099.596.961	9.625.452.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.431.910.664	65.302.294.764

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ().

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng Giám đốc





Bùi Ngọc Xuân

Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.112.273.185	34.473.351.363	127.032.742.294	120.115.281.674
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.112.273.185	34.473.351.363	127.032.742.294	120.115.281.674
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.330.125.885	29.136.156.605	112.505.483.636	101.539.258.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.782.147.300	5.337.194.758	14.527.258.658	18.576.023.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	145.903.222	47.746.395	408.982.748	95.184.083
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62.848.972	91.445.191	312.011.816	189.219.752
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.192.395	91.445.191	284.201.790	185.905.059
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.175.376.535	544.477.161	4.961.081.276	2.125.912.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.141.995.023	1.277.030.719	4.214.055.600	4.654.089.677
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.547.829.992	3.471.988.082	5.449.092.714	11.701.985.617
11. Thu nhập khác	31	VI.6	22.139.200	147.555.177	147.999.845	329.841.074
12. Chi phí khác	32	VI.7	67.225.601	2.117	67.225.601	11.317
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(45.086.401)	147.553.060	80.774.244	329.829.757
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.502.743.591	3.619.541.142	5.529.866.958	12.031.815.374
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	501.503.208	723.908.228	1.113.519.096	2.406.363.075
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.001.240.383	2.895.632.914	4.416.347.862	9.625.452.299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09			1,303,18	3,155,89
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Xuân

Đã Nộp ngày 19 tháng 01 năm 2018



Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			5.529.866.958	12.031.815.374
2. Điều chỉnh cho các khoản	01			6.536.176.140
+ Khấu hao tài sản cố định	02		5.849.317.260	6.569.570.947
+ Các khoản dự phòng	03			(124.115.783)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		27.810.026	(7.748.942)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(428.982.748)	(87.435.141)
+ Chi phí lãi vay	06		284.201.790	185.905.059
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.262.213.286	18.567.991.514
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.273.264.820)	(7.727.392.700)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		326.391.813	(213.942.112)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.451.518.505	1.260.264.333
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		100.236.489	63.759.154
- Tiền lãi vay đã trả	13		(284.201.790)	(185.905.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.361.085.055)	(2.189.226.493)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		897.854.438	7.353.233
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.669.260.000)	(1.558.907.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			11.450.402.866	8.023.994.364
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.854.545.455)	(7.823.347.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000	
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.101.924.613)	(5.027.019.444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.027.019.444	450.243.446
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		408.982.748	87.435.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(2.500.467.876)	(12.312.688.583)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5.168.017.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.879.278.944)	(469.819.736)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.840.000.000)	(6.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(5.719.278.944)	(1.401.802.636)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.230.656.046	(5.690.496.855)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.041.071.489	14.723.819.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(27.810.026)	7.748.942
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.243.917.509	9.041.071.489

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Xuân

Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn quý IV năm 2017

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4, ngày 12/11/2015 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương thức quốc tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cầm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.070.400.850	1.523.007.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.149.734.868	4.987.254.254
- Tiền VND	7.137.242.758	3.335.809.165
- Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	2.012.492.110	1.651.445.089
Các khoản tương đương tiền	2.023.781.791	2.530.809.784
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	2.023.781.791	2.530.809.784
Cộng	12.243.917.509	9.041.071.489

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.101.924.613	1.101.924.613	5.027.019.444	5.027.019.444
Cộng	1.101.924.613	1.101.924.613	5.027.019.444	5.027.019.444

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2017 như sau:

	Lãi suất	Kỳ hạn	Tại ngày 31/12/2017
			VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5,20%	6 tháng	548.776.699
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5,40%	6 tháng	553.147.973
Cộng			1.101.924.672

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	20.148.411.072	(124.350.300)	19.877.854.401	(124.350.300)
- Chi nhánh Công ty TNHH Bia Carsberg VN tại Hà Nội	22.648.122		1.148.482.697	
- Công ty TNHH Bia Carsberg VN tại Hà Nội	2.700.010.323		2.355.236.069	
- Phòng Cảnh sát kinh tế Công an Tp Đà Nẵng	-		1.411.507.636	
- Các đối tượng khác	17.425.752.627	(124.350.300)	14.962.627.999	(124.350.300)
Tổng cộng	20.148.411.072	(124.350.300)	19.877.854.401	(124.350.300)
b. Phải thu các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
	Mối quan hệ		VND	VND

- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	4.069.501	
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	3.300.000	
Cộng		7.369.501	-

4 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	334.800.000			
- Đối tượng khác	12.000.300		22.500.000	
Cộng	346.800.300	-	22.500.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu phí chứng từ			1.700.344	
- Phải thu khác	4.777.755.928		597.471.477	
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	100.852.504		9.996.936	
- Dư nợ phải trả khác			13.214.059	
- Tạm ứng	651.521.191		1.204.531.097	
Cộng	5.530.129.623		1.826.913.913	

6 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; <i>Chi tiết:</i>	124.350.300		124.350.300	
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Các đối tượng khác	45.945.200		45.945.200	
Cộng	124.350.300		124.350.300	

7 . HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Số đầu năm
-------------	------------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	735.578.403		1.061.970.216	
Cộng	735.578.403		1.061.970.216	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	400.680.038	157.687.918
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	400.680.038	157.687.918
Chi phí trả trước dài hạn	230.513.712	573.742.321
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	230.513.712	573.742.321
Cộng	631.193.750	731.430.239

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.849.787.293	33.000.000	43.320.907.758	81.622.000	55.285.317.051
Số tăng trong năm			6.854.545.453		6.854.545.453
- Mua trong năm			6.854.545.453		6.854.545.453
Số giảm trong năm			49.540.000		49.540.000
- Thanh lý			49.540.000		49.540.000
Số dư cuối năm	11.849.787.293	33.000.000	50.125.913.211	81.622.000	62.090.322.504
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm	4.139.619.198	33.000.000	23.313.293.030	14.617.709	27.500.529.937
Số tăng trong năm	537.794.024		5.303.361.472	8.161.764	5.849.317.260
- Khấu hao trong năm	537.794.024		5.303.361.472	8.161.764	5.849.317.260
Số giảm trong năm			49.540.000		49.540.000
- Thanh lý			49.540.000		49.540.000
Số dư cuối năm	4.677.413.222	33.000.000	28.567.114.502	22.779.473	33.300.307.197
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.710.168.095		20.007.614.728	67.004.291	27.784.787.114
Tại ngày cuối năm	7.172.374.071		21.558.798.709	58.842.527	28.790.015.307

- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2017 là: 10.303.313.190 đồng.

- Tại 31/12/2017, công ty không có tài sản cố định nào mang đi thế chấp cho các khoản vay.

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
- Vay ngắn hạn				1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
- Nợ ngắn hạn	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944			-
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (**)	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	939.639.476	939.639.476	-	1.879.278.944	2.818.918.420	2.818.918.420
- Vay dài hạn	939.639.476	939.639.476	-	1.879.278.944	2.818.918.420	2.818.918.420
+ Công ty Cổ phần Container Việt Nam (*)	939.639.476	939.639.476		1.879.278.944	2.818.918.420	2.818.918.420
- Nợ dài hạn		-				-
Tổng cộng	2.818.918.420	2.818.918.420	1.879.278.944	3.758.557.888	4.698.197.364	4.698.197.364

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).

Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/ lần.

Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*).

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	18.189.349.692	18.189.349.692	12.491.207.236	12.491.207.236
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH MTV	1.592.717.500	1.592.717.500	973.830.100	973.830.100
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.542.173.316	2.542.173.316	2.126.370.777	2.126.370.777
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi sao xanh	1.508.824.171	1.508.824.171	952.680.480	952.680.480
- Các đối tượng khác	12.545.634.705	12.545.634.705	8.438.325.879	8.438.325.879
Cộng	18.189.349.692	18.189.349.692	12.491.207.236	12.491.207.236

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	927.089.286	766.170.960
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	1.508.824.171	952.680.480
- Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	271.877.274
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	23.542.426	61.078.726
Cộng		2.459.455.883	2.051.807.440

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV Thương mại DV Xây dựng Cát Nhật	500.000.000	500.000.000		
- Các đối tượng khác	32.322.589	32.322.589	6.710.000	6.710.000
Cộng	532.322.589	532.322.589	6.710.000	6.710.000

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế phải nộp

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế khấu trừ/Miễn giảm	Số dư cuối năm
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f) = (b+c-d-e)
- Thuế GTGT	456.034.940	12.097.862.591	2.903.763.222	9.246.810.527	403.323.782
- Thuế TNDN	994.301.965	1.113.519.096	1.361.085.055	243.249.099	503.486.907
- Thuế TNCN	89.634.160	477.858.425	567.492.585		-
Cộng	1.539.971.065	13.689.240.112	4.832.340.862	9.490.059.626	906.810.689

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	688.776.721	443.764.283
- Kinh phí công đoàn	80.457.508	80.472.101
- Bảo hiểm xã hội	64.764.429	-
- Dự có phải thu khác	481.805.757	168.959.388
- Tạm ứng thừa cho CNV	1.464.939	-
- Phải trả, phải nộp khác	55.137.456	114.175.497
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.146.632	80.157.297
Cộng	688.776.721	443.764.283

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000		9.988.433.643	40.488.433.643
Tăng vốn trong năm trước			9.625.452.300	9.625.452.300
Lãi/(lỗ) trong năm trước				
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận		2.721.590.279	(9.988.433.643)	(7.266.843.364)
Thù lao HĐQT				
Số dư cuối năm trước	30.500.000.000	2.721.590.279	9.625.452.300	42.847.042.579
Tăng vốn trong năm				
Lãi/(lỗ) trong năm			4.416.347.862	4.416.347.862
Trích lập các quỹ		2.382.907.070	(3.345.452.300)	(962.545.230)
Tăng khác			243.249.099	243.249.099
Phân phối lợi nhuận			(3.660.000.000)	(3.660.000.000)
Thù lao HĐQT năm 2016			(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.500.000.000	5.104.497.349	7.099.596.961	42.704.094.310

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00

		VND	VND
- Doanh thu thuần bán hàng hóa			
- Doanh thu thuần dịch vụ		127.032.742.294	120.115.281.674
Cộng		127.032.742.294	120.115.281.674
Doanh thu với các bên liên quan:		Năm nay	Năm trước
<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	43.629.546	2.454.545
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	30.000.000	4.126.273
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	-	11.182.909
Cộng		73.629.546	17.763.727
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa			
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		112.505.483.636	101.539.258.030
Cộng		112.505.483.636	101.539.258.030
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		408.982.748	87.435.141
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			7.748.942
Cộng		408.982.748	95.184.083
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Lãi tiền vay		284.201.790	185.905.059
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		27.810.026	3.314.693
Cộng		312.011.816	189.219.752
5 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		20.978.125.651	3.154.539.496
- Chi phí nhân công		18.151.700.370	18.230.982.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.786.605.256	6.569.570.947
- Chi phí thuế, phí lệ phí		194.765.299	117.215.495
- Dự phòng phải thu khó đòi		-	45.401.230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		60.709.365.439	57.916.835.167
- Chi phí bằng tiền khác		16.615.458.658	6.104.269.295

Cộng	122.436.020.673	92.138.813.730
6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.385.847	54.102.818
- Chi phí nhân công	4.030.807.363	1.619.532.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.541.668	439.956.631
- Chi phí khác bằng tiền	422.346.398	12.320.700
Cộng	4.961.081.276	2.125.912.681
7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.592.786	127.344.374
- Chi phí nhân công	2.036.300.423	3.255.721.270
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.794.024	535.690.177
- Thuế phí, lệ phí	194.765.299	117.215.495
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		45.401.230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.557.175	302.797.159
- Chi phí khác bằng tiền	928.045.893	269.919.972
Cộng	4.214.055.600	4.654.089.677
6 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu lại tiền nhiên liệu	24.367.073	
- Thanh lý tài sản cố định	20.000.000	
- Thu nhập khác	103.632.772	329.841.074
Cộng	147.999.845	329.841.074
7 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vật tư hỏng khi kiểm kê	67.225.601	
- Chi phí khác		11.317
Cộng	67.225.601	11.317
8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.529.866.958	12.031.815.374
Các khoản điều chỉnh tăng	37.728.522	
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>	37.728.522	
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế	5.567.595.480	12.031.815.374

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.113.519.096	2.406.363.074
9 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.416.347.862	9.625.452.300
Các khoản điều chỉnh :	441.634.786	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	441.634.786	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.974.713.076	9.625.452.300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.050.000	3.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.303	3.156

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.243.917.509		9.041.071.489	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.678.540.695	(124.350.300)	21.704.768.314	(124.350.300)
Đầu tư ngắn hạn	1.101.924.613		5.027.019.444	
Cộng	39.024.382.817	(124.350.300)	35.772.859.247	(124.350.300)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			2.818.918.420	4.698.197.364
Phải trả người bán, phải trả khác			18.878.126.413	12.934.971.519
Cộng			21.697.044.833	17.633.168.883

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.243.917.509			12.243.917.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.678.540.695			25.678.540.695
Đầu tư ngắn hạn	1.101.924.613			1.101.924.613
Cộng	39.024.382.817			39.024.382.817
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.041.071.489			9.041.071.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.704.768.314			21.704.768.314
Đầu tư ngắn hạn	5.027.019.444			5.027.019.444

Cộng	35.772.859.247			35.772.859.247
-------------	-----------------------	--	--	-----------------------

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
- Vay và nợ		2.818.918.420		2.818.918.420
- Phải trả người bán, phải trả khác	18.878.126.413			18.878.126.413
Cộng	18.878.126.413	2.818.918.420		21.697.044.833
Số đầu năm				
- Vay và nợ	1.879.278.944	2.818.918.420		4.698.197.364
- Phải trả người bán, phải trả khác	12.934.971.519			12.934.971.519
Cộng	14.814.250.463	2.818.918.420		17.633.168.883

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Hoạt động dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần ra bên ngoài	127.032.742.294	127.032.742.294
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		-
Tổng doanh thu thuần	127.032.742.294	127.032.742.294
Chi phí bộ phận	112.505.483.636	112.505.483.636
Kết quả kinh doanh bộ	14.527.258.658	14.527.258.658
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		9.175.136.876
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		5.352.121.782

Doanh thu hoạt động tài chính	408.982.748
Chi phí tài chính	312.011.816
Thu nhập khác	147.999.845
Chi phí khác	67.225.601
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1.113.519.096
Lợi nhuận sau thuế	4.416.347.862

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Mua hàng			
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	3.244.237.578	2.763.879.930
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	4.247.759.570	6.153.086.503
- Công ty TNHH Một Thành Viên Trung tâm Logistic Xanh	Cùng Công ty mẹ	-	20.000.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với công ty mẹ	349.448.000	
Bán hàng			
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Biển Ngôi Sao Xanh	Cùng Công ty mẹ	47.992.501	2.700.000
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	33.000.000	4.538.900
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	-	12.301.200
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ	8.725.455	
Vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	-	6.000.000.000
Thanh toán nợ gốc vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	1.879.278.944	1.301.802.636
Chi phí lãi vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	284.201.790	185.905.059
Chia lợi nhuận			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	2.379.000.000	3.965.000.000
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát			1.166.492.543

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	41,80	43,43
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	58,20	56,57
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38,50	34,39
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	61,50	65,61
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,60	2,91
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,69	1,88
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,56	0,72
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,33	9,98
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,46	7,99
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,05%	18,42%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,56%	14,74%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	10,32%	22,46%

5 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Bùi Ngọc Xuân

Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Xuân

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại